



**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH PHÚ THỌ**

Số: 9 /2021/QĐ-UBND

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Phú Thọ, ngày 08 tháng 06 năm 2021

QUYẾT ĐỊNH
Ban hành khung giá rừng trên địa bàn tỉnh Phú Thọ

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH PHÚ THỌ

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Luật Giá ngày 20 tháng 6 năm 2012;

Căn cứ Luật Lâm nghiệp ngày 15 tháng 11 năm 2017;

Căn cứ Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Giá năm 2012 và Nghị định số 149/2016/NĐ-CP ngày 11 tháng 11 năm 2016 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 117/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật lâm nghiệp;

Căn cứ Thông tư số 32/2018/TT-BNNPTNT ngày 16 tháng 11 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định phương pháp định giá rừng, khung giá rừng;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tại Tờ trình số 52/TTr-SNN ngày 17 tháng 03 năm 2021.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh: Quy định khung giá rừng để định giá rừng đối với rừng đặc dụng, rừng phòng hộ, rừng sản xuất thuộc sở hữu toàn dân.

2. Đối tượng áp dụng: Áp dụng đối với các cơ quan, tổ chức, hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư có các hoạt động liên quan đến khung giá rừng để định giá rừng.

Điều 2. Ban hành khung giá rừng trên địa bàn tỉnh Phú Thọ

(Có phụ lục kèm theo)

Điều 3. Các trường hợp sử dụng khung giá rừng để định giá rừng

1. Trường hợp Nhà nước giao rừng, tổ chức đấu giá quyền sử dụng rừng, cho thuê rừng; tính giá trị rừng khi thực hiện chi trả dịch vụ môi trường rừng.
2. Trường hợp Nhà nước thu hồi rừng, thanh lý rừng; xác định giá trị vốn góp, cổ phần hóa doanh nghiệp nhà nước, thoái vốn nhà nước.
3. Trường hợp xác định giá trị phải bồi thường khi có hành vi vi phạm pháp luật gây thiệt hại đối với rừng; thiệt hại do thiên tai, cháy rừng và các thiệt hại khác đối với rừng; xác định giá trị rừng phục vụ giải quyết tranh chấp liên quan đến rừng.
4. Trường hợp xác định thuê, phí và lệ phí liên quan đến rừng.
5. Trường hợp khác theo yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.
6. Cách định khung giá rừng trong từng trường hợp nêu trên theo quy định tại Điều 13, Điều 14, Thông tư 32/2018/TT-BNNPTNT ngày 16/11/2018 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định phương pháp định giá rừng, khung giá rừng.

Điều 4. Điều chỉnh khung giá rừng

Khung giá rừng được xem xét điều chỉnh trong trường hợp có biến động tăng hoặc giảm trên 20% so với giá quy định hiện hành liên tục trong thời gian sáu tháng (06) trở lên.

Điều 5. Trách nhiệm của các sở, ngành, UBND các huyện, thành, thị

1. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
 - a) Chủ trì phối hợp với các sở, ngành liên quan hướng dẫn sử dụng giá các loại rừng trong các trường hợp cụ thể như trên.
 - b) Hướng dẫn các đơn vị tổ chức, cá nhân về trình tự, thủ tục thực hiện cho thuê rừng, thu hồi rừng, tổ chức kiểm tra, giám sát thực hiện.
 - c) Tham mưu cho Ủy ban nhân dân tỉnh sửa đổi và điều chỉnh giá các loại rừng khi các yếu tố giá cả và các yếu tố khác thay đổi làm ảnh hưởng tăng hoặc giảm giá trị của rừng theo quy định của pháp luật.
2. Sở Tài chính
 - a) Chủ trì phối hợp với Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hướng dẫn việc thu và quản lý việc sử dụng nguồn thu từ giao rừng, cho thuê rừng, bồi thường, thu hồi rừng theo quy định hiện hành.
 - b) Theo dõi và hướng dẫn việc thu nộp ngân sách các khoản nghĩa vụ tài chính về rừng đối với tổ chức, hộ gia đình, cá nhân thuê rừng.
 - c) Theo dõi biến động giá cả chuyển nhượng, cho thuê rừng trên thị trường hoặc giá giao dịch về quyền sử dụng, quyền sử hữu các loại rừng trên thị trường để phối hợp với Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn đề xuất, tham mưu UBND tỉnh điều chỉnh, bổ sung cho phù hợp.
3. Sở Tài nguyên và Môi trường: Chủ trì phối hợp Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, các sở, ngành có liên quan hướng dẫn, tổ chức triển khai thực hiện giao đất, cho thuê đất lâm nghiệp gắn liền với việc giao rừng, cho thuê rừng.

4. Cục thuế tỉnh

a) Tiếp nhận, xác định nghĩa vụ tài chính đối với hồ sơ thuê rừng gắn với thuê đất lâm nghiệp do các sở: Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Tài nguyên và Môi trường chuyển đến theo quy định hiện hành.

b) Chỉ đạo, hướng dẫn các Chi cục Thuế xác định nghĩa vụ tài chính đối với hồ sơ đề nghị thuê rừng của hộ gia đình, cá nhân do Phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (hoặc Hạt Kiểm lâm huyện) chuyển đến theo đúng quy định về trình tự, thủ tục cho thuê rừng.

5. UBND các huyện, thành, thị

a) Chỉ đạo phòng chức năng, Ủy ban nhân dân cấp xã tổ chức tiếp nhận, giải quyết hồ sơ đề nghị giao rừng, cho thuê rừng của hộ gia đình, cá nhân đúng trình tự, thủ tục; triển khai thực hiện các quyết định cho thuê rừng, nghĩa vụ tài chính của hộ gia đình, cá nhân theo quy định của pháp luật.

b) Thực hiện thẩm quyền về cho thuê rừng, quyết định giá cho thuê rừng và ký hợp đồng thuê rừng đối với hộ gia đình, cá nhân trên địa bàn cấp huyện trên cơ sở giá các loại rừng trên địa bàn tỉnh ban hành; thu hồi quyết định cho thuê rừng đối với hộ gia đình, cá nhân vi phạm theo quy định của pháp luật.

c) Phối hợp với Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn trong việc tổ chức triển khai quyết định cho thuê rừng của Ủy ban nhân dân tỉnh đối với tổ chức trên địa bàn; phối hợp theo dõi, kiểm tra việc thực hiện mục tiêu, nội dung, tiến độ dự án của tổ chức đã được cấp có thẩm quyền thẩm định, chấp thuận.

d) Phối hợp với Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Sở Tài chính trong quá trình tổ chức triển khai thực hiện.

Điều 6. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày 30 tháng 6 năm 2021. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các sở, ngành; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành, thị; Thủ trưởng các đơn vị, các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- VP Chính phủ;
- Website Chính phủ;
- Vụ Pháp chế - Bộ NN&PTNT;
- Cục Kiểm tra VBQPPL (Bộ Tư pháp);
- Vụ Pháp chế (Bộ Tài chính);
- TT Tỉnh ủy (b/c)
- TT HĐND tỉnh (b/c)
- Chủ tịch, Các PCT UBND tỉnh;
- Các Sở, ban, ngành, đoàn thể thuộc UBND tỉnh;
- UBND các huyện, thành, thị;
- Cổng Thông tin điện tử tỉnh;
- Trung tâm Công báo - Tin học;
- Các PCVP;
- CNNCTH;
- Lưu: VT, KT6.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Ký bởi: Ủy ban nhân dân tỉnh Phú Thọ
Cơ quan: Tỉnh Phú Thọ
Ngày ký: 08-06-2021 08:22:44 +07:00

Nguyễn Thanh Hải